TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 19 - 6 - 2023
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn T

2. Bà Võ Thị Hiền

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Toà án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 692/2022/TLST - HNGĐ ngày 26/12/2022 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2023/QĐST - HNGĐ ngày 17/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2023/QĐST – HNGĐ ngày 02/6/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1998 (vắng mặt – có đơn)

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện B, tỉnh B.

Bị đơn: Anh Đặng Minh T, sinh năm 1996 (vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Chị và anh Đặng Minh T cưới nhau năm 2017 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A (nay là thị trấn T), huyện B, tỉnh B ngày 30/5/2018. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát

sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do anh T không lo lắng cho chị và con, cha mẹ ruột của chị phải hỗ trợ tiền để chị lo cho con, mỗi lần đi ghe vô là anh T tụ tập bạn bè nhậu nhẹt, xem trọng bạn bè hơn là vợ con và người thân trong gia đình, ngoài ra anh T muốn làm gì thì làm chứ không bàn bạc gì với chị, chị đã nhiều lần nói mong muốn anh T thay đổi nhưng không được nên chị đã dẫn con chung về nhà cha mẹ ruột ở cách nay khoảng 03 năm, trong thời gian ly thân anh T không đến nhà chị lần nào, cũng không gọi điện thoại để hàn gắn, thậm chí là không hỏi thăm con. Nay chị nhận thấy hôn nhân của chị và anh T không có hạnh phúc, chị không còn tình cảm vợ chồng với anh T, không muốn tiếp tục cuộc sống hôn nhân với anh T nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị và anh T có một con chung là cháu Đặng Minh T, sinh ngày 17/11/2017, khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung, chị tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình tố tụng vụ án, bị đơn anh Đặng Minh T không có văn bản thể hiện ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của chị N, không đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm nên không có lời trình bày.

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri phát biểu quan điểm*:

- Về thủ tục: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS). Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS; bị đơn vắng mặt không lý do trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa xét xử nên chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 BLTTDS. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị HĐXX:

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị N được ly hôn với anh Đặng Minh T.

+ Về con chung: Giao con chung Đặng Minh T, sinh ngày 17/11/2017 cho chị N tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

Về tố tụng: Bị đơn anh Đặng Minh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử nhưng anh T vắng mặt không lý do. Nguyên đơn chị Trần Thị N có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án T hành xét xử vắng mặt chị N và anh T.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Chị N và anh T cưới nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định tại Ủy ban nhân dân xã A (nay là thị trấn T), huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre ngày 30/5/2018 nên là hôn nhân hợp pháp. Do đó, hôn nhân của chị N và anh T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án, chị N cho rằng hôn nhân của chị và anh T không có hạnh phúc nên chị không muốn hàn gắn với anh T và yêu cầu ly hôn với anh T. Theo kết quả xác minh của Tòa án được chính quyền địa phương cung cấp thông tin là trong quá trình chung sống giữa anh T và chị N có xảy ra mâu thuẫn gì hay không thì địa phương không nắm được, chỉ biết chị N không còn sinh sống ở nhà anh T nữa. Nay chị N vẫn kiên quyết ly hôn. Về phía anh T thì anh T biết việc chị N yêu cầu ly hôn với anh nhưng trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã nhiều lần T hành tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do, cũng không gửi văn bản thể hiện ý kiến muốn hàn gắn tình cảm với chị N. Điều đó thể hiện anh T đã không có thiện chí muốn vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị N và anh T là trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu

xin ly hôn của chị N với anh T là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Trong quá trình chung sống, chị N và anh T có một con chung là Đặng Minh T, sinh ngày 17/11/2017. Hiện con chung đang sống cùng chị N. Xét yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung của chị N là có cơ sở, đảm bảo được sự ổn định cho cuộc sống, việc học hành cũng như tâm sinh lý của con chung. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung cháu Minh T cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Không ai yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị Trần Thị N phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Thị N ly hôn với anh Đặng Minh T. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 66/2018 ngày 30/5/2018 của Ủy ban nhân dân xã A (nay là thị trấn T), huyện B, tỉnh B chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Chị Trần Thị N có quyền trực tiếp nuôi con chung Đặng Minh T, sinh ngày 17/11/2017. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên đương sự có quyền yêu cầu Tòa án xem xét thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Tài sản chung, nợ chung: Không ai yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị Trần Thị N phải nộp và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000359 ngày 02/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị N đã nộp xong.

Chị Trần Thị N, anh Đặng Minh T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND thị trấn T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Văn Lâm